

*Rạch Giá, ngày 08 tháng 7 năm 2008*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành bảng quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở,  
công trình xây dựng và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính tại Tờ trình liên số 553/TTr-SXD-STC ngày 16/5/2008 về việc ban hành bảng quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành bảng quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

**Điều 2.** Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Xây dựng phối hợp với Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh: Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố cùng các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 14/2007/QĐ-UBND ngày 16/3/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành bảng quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

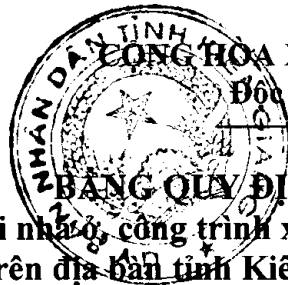
**Nơi nhận:** 

- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- TT. tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT. và các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, nknguyen.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Ngọc Sương**



**BẢNG QUY ĐỊNH**

**Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và các vật kiến trúc  
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2008 /QĐ-UBND  
ngày 08 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Mục đích việc ban hành bảng đơn giá.**

Bảng quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được sử dụng để:

1. Làm căn cứ để tính giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng và các vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.
2. Làm căn cứ để tính thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng cơ bản; tính lệ phí trước bạ quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu công trình xây dựng.
3. Làm cơ sở để định giá nhà ở, công trình xây dựng và các vật kiến trúc khi bán đấu giá tài sản công; khi thi hành án; khi giải thể doanh nghiệp; doanh nghiệp tuyên bố phá sản.

**Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng.**

Bảng đơn giá này được áp dụng thống nhất cho tất cả các loại nhà ở xây mới, các loại công trình xây dựng và vật kiến trúc khác của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân tạo lập hợp pháp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

**Chương II**  
**CƠ SỞ TÍNH TOÁN ĐỂ LẬP ĐƠN GIÁ**

**Điều 3. Phân cấp nhà, loại nhà.**

**1. Phân cấp nhà.**

Nhà ở được phân cấp theo Thông tư số 05/BXD/ĐT ngày 09/02/1993 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định diện tích sử dụng và phân cấp nhà ở, gồm có:

- |                              |             |
|------------------------------|-------------|
| - Nhà cấp I:                 | Ký hiệu C1. |
| - Nhà cấp II:                | Ký hiệu C2. |
| - Nhà cấp III:               | Ký hiệu C3. |
| - Nhà cấp IV:                | Ký hiệu C4. |
| - Nhà tạm (nhóm nhà cây lá): | Ký hiệu T.  |

**2. Phân loại nhà.**

- Nhà ở xây kiểu biệt thự.
- Nhà ở xây kiểu Pháp.

- Nhà ở độc lập.
- Nhà ở liền kề.
- Nhà vệ sinh có hầm tự hoại + nhà tắm.
- Nhà lắp ghép, nhà xưởng, nhà kho.
- Các vật kiến trúc khác.



#### **Điều 4. Phương pháp xác định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và các vật kiến trúc.**

1. Đơn giá được tính bình quân trên 1m<sup>2</sup> sàn xây dựng hoặc tính trên một đơn vị cụ thể vật kiến trúc, gồm.

- Chi phí vật liệu (tính theo thông báo giá tháng 01/2008 của Sở Tài chính).
- Chi phí nhân công.
- Chi phí máy thi công.
- Chi phí điện, nước.
- Các chi phí khác để xây dựng hoàn thành công trình.

2. Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và các vật kiến trúc tại các huyện, thị xã, thành phố được nhân với hệ số K (hệ số K được xây dựng dựa trên cơ sở tính toán tỷ trọng chi phí vật liệu và hệ số khu vực bù chi phí vật liệu xây dựng cho các huyện, thị xã, thành phố ban hành kèm theo quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 07/6/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành quy định chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp; điều chỉnh hệ số phụ cấp nhân công lưu động, nhân công khu vực; chi phí xây dựng nhà tạm trong dự toán công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang). Riêng các công việc được ghi tại Khoản 4, 5, 6, 10, 13 của Điều 8 của Bảng quy định này và phân đào, đắp đất được ghi tại Khoản 12, Điều 8 của Bảng quy định này thì không tính hệ số K.

- Hệ số K được áp dụng cụ thể như sau:

+ Thành phố Rạch Giá: 1,0 (các phường: Vĩnh Thông, Vĩnh Hiệp và xã Phi Thông: 1,03)

+ Thị xã Hà Tiên: 1,09 (các xã đảo: 1,22).

+ Huyện An Biên: 1,09

+ Huyện An Minh: 1,11

+ Huyện Châu Thành: 1,06

+ Huyện Giồng Riềng: 1,07

+ Huyện Gò Quao: 1,07

+ Huyện Hòn Đất: 1,06

+ Huyện Kiên Hải: 1,15 (các xã: An Sơn: 1,25; Lại Sơn: 1,22; xã Nam Du: 1,28).

+ Huyện Kiên Lương: 1,07 (các xã đảo: 1,14).

+ Huyện Phú Quốc: 1,25 (thị trấn Dương Đông, An Thới: 1,18; riêng đảo Thổ Châu được xác định theo thực tế).

+ Huyện Tân Hiệp: 1,06

+ Huyện Vĩnh Thuận: 1,11

+ Huyện U Minh Thượng: 1,11

**Chương III**  
**ĐƠN GIÁ CỤ THỂ TỪNG LOẠI NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ**  
**VẬT KIẾN TRÚC**

**Điều 5. Đơn giá xây dựng mỗi nhà ở, công trình xây dựng.**

**1. Nhà ở xây kiểu biệt thự.**

**a) Nhà ở xây kiểu biệt thự 1 tầng (trệt).**

Móng bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm hoặc cọc bê tông cốt thép, khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn giả ngói, có trần đơn giá 4.326.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Nhà ở xây kiểu biệt thự có 2 tầng trở lên.**

Móng bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm hoặc cọc bê tông cốt thép, khung cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn giả ngói, có trần đơn giá 3.354.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**c) Nhà ở xây kiểu biệt thự có 2 tầng trở lên.**

Móng bê tông cốt thép không gia cố cừ tràm hoặc cọc bê tông cốt thép, khung cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn giả ngói, có trần đơn giá 3.274.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**2. Nhà ở xây kiểu Pháp.**

Móng xây bằng đá hoặc gạch thẻ, cột gạch, tường xây gạch thẻ dày lớn hơn hoặc bằng 20 cm, sườn mái gỗ nhóm III, mái lợp ngói các loại đơn giá 2.135.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**3. Nhà cấp I.**

Móng bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm hoặc cọc bê tông cốt thép, khung cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch cách âm, có trần cách âm cách nhiệt, có khu vệ sinh trong nhà gắn các thiết bị cao cấp, trang trí nội thất bằng vật liệu chống cháy.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Mái	ĐV tính	Nền gạch ceramic, gạch men	Nền gạch bông	Nền gạch tàu, lát (trắng) xi măng
Bê tông cốt thép.	m <sup>2</sup>	C1.01: 3.076	C1.02: 3.032	C1.03: 3.014
Ngói các loại.	m <sup>2</sup>	C1.04: 3.000	C1.05: 2.937	C1.06: 2.873
Tôn sóng vuông, tôn màu, giả ngói.	m <sup>2</sup>	C1.07: 2.879	C1.08: 2.834	C1.09: 2.812
Tôn sóng tròn.	m <sup>2</sup>	C1.10: 2.807	C1.11: 2.772	C1.12: 2.732
Fibro ciment.	m <sup>2</sup>	C1.13: 2.785	C1.14: 2.745	C1.15: 2.706

**4. Nhà cấp II.**

a) Móng bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm hoặc cọc bê tông cốt thép, khung cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, tường gạch, có sê-nô và ô-văng, không có trần, có khu vệ sinh trong nhà.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Mái	ĐV tính	Nền gạch ceramic, gạch men	Nền gạch bông	Nền gạch tàu, láng (trắng) xi măng
Bê tông cốt thép.	m <sup>2</sup>	C2.01: 2.863	C2.02: 2.827	C2.03: 2.803
Ngói các loại.	m <sup>2</sup>	C2.04: 2.792	C2.05: 2.732	C2.06: 2.673
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói.	m <sup>2</sup>	C2.07: 2.673	C2.08: 2.637	C2.09: 2.614
Tôn sóng tròn.	m <sup>2</sup>	C2.10: 2.614	C2.11: 2.578	C2.12: 2.543
Fibro ciment.	m <sup>2</sup>	C2.13: 2.590	C2.14: 2.555	C2.15: 2.519

b) Móng bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm hoặc cọc bê tông cốt thép, khung cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, tường gạch, có sê-nô và ô-văng, không có trần, không có khu vệ sinh trong nhà.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Mái	ĐV tính	Nền gạch ceramic, gạch men	Nền gạch bông	Nền gạch tàu, láng (trắng) xi măng
Bê tông cốt thép.	m <sup>2</sup>	CC2.16: 2.725	CC2.17: 2.691	CC2.18: 2.668
Ngói các loại.	m <sup>2</sup>	CC2.19: 2.657	CC2.20: 2.600	CC2.21: 2.544
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói.	m <sup>2</sup>	CC2.22: 2.544	CC2.23: 2.510	CC2.24: 2.488
Tôn sóng tròn.	m <sup>2</sup>	CC2.25: 2.488	CC2.26: 2.454	CC2.27: 2.420
Fibro ciment.	m <sup>2</sup>	CC2.28: 2.465	CC2.29: 2.432	CC2.30: 2.398

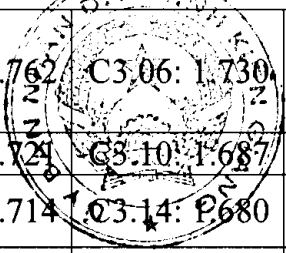
c) Trường hợp nhà móng bê tông cốt thép không gia cố cừ tràm hoặc cọc bê tông cốt thép thì đơn giá áp dụng theo giá nhà cùng cấp, cùng loại và tính giảm 96.000 đồng/m<sup>2</sup>.

### 5. Nhà cấp III.

a) Móng bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm hoặc cọc bê tông cốt thép, khung cột bê tông cốt thép, tường gạch, có sê-nô và ô-văng, không có trần, không có khu vệ sinh trong nhà.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Mái	ĐV tính	Nền gạch ceramic, gạch men	Nền gạch bông	Nền gạch tàu, láng (trắng) xi măng	Nền đất
Ngói các loại.	m <sup>2</sup>	C3.01: 1.793	C3.02: 1.760	C3.03: 1.744	C3.04: 1.686



Tôn sóng vuông màu, giả ngói.	m <sup>2</sup>	C3.05: 1.762	C3.06: 1.730	C3.07: 1.715	C3.08: 1.656
Tôn sóng tròn.	m <sup>2</sup>	C3.09: 1.724	C3.10: 1.687	C3.11: 1.672	C3.12: 1.613
Fibro ciment.	m <sup>2</sup>	C3.13: 1.714	C3.14: 1.680	C3.15: 1.665	C3.16: 1.606
Lá các loại.	m <sup>2</sup>	C3.17: 1.698	C3.18: 1.642	C3.19: 1.627	C3.20: 1.570

b) Móng xây gạch hoặc đá các loại có gia cố cừ tràm, khung cột bê tông cốt thép, tường gạch, có sê-nô và ô-văng, không có trần, không có khu vệ sinh trong nhà.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Mái	ĐV tính	Nền gạch ceramic, gạch men	Nền gạch bông	Nền gạch tàu, láng (tráng) xi măng	Nền đất
Ngói các loại.	m <sup>2</sup>	C3.21: 1.697	C3.22: 1.667	C3.23: 1.653	C3.24: 1.512
Tôn sóng vuông màu, giả ngói.	m <sup>2</sup>	C3.25: 1.616	C3.26: 1.586	C3.27: 1.572	C3.28: 1.458
Tôn sóng tròn.	m <sup>2</sup>	C3.29: 1.569	C3.30: 1.540	C3.31: 1.524	C3.32: 1.411
Fibro ciment.	m <sup>2</sup>	C3.33: 1.565	C3.34: 1.535	C3.35: 1.522	C3.36: 1.407
Lá các loại.	m <sup>2</sup>	C3.37: 1.555	C3.38: 1.525	C3.39: 1.510	C3.40: 1.396

c) Trường hợp nhà cấp III móng bê tông cốt thép hoặc xây gạch không gia cố cừ tràm, khung cột bê tông cốt thép đơn giá áp dụng theo giá nhà cùng cấp, cùng loại tính giảm 82.000 đồng/m<sup>2</sup>.

d) Trường hợp nhà cấp III xây không trát (tường không tô) đơn giá áp dụng theo giá nhà cùng loại, cùng cấp tính giảm 294.000 đồng/m<sup>2</sup>.

#### 6. Nhà cấp IV.

a) Móng xây gạch thẻ hoặc đá các loại, cột xây gạch hoặc bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép, tường gạch, có sê-nô và ô-văng, không có trần, không có khu vệ sinh trong nhà.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Mái	ĐV tính	Nền gạch ceramic, gạch men	Nền gạch bông	Nền gạch tàu, láng (tráng) xi măng	Nền đất
Ngói các loại.	m <sup>2</sup>	C4.01: 1.177	C4.02: 1.143	C4.03: 1.139	C4.04: 1.002
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói.	m <sup>2</sup>	C4.05: 1.110	C4.06: 1.078	C4.07: 1.072	C4.08: 935
Tôn sóng tròn.	m <sup>2</sup>	C4.09: 1.097	C4.10: 1.065	C4.11: 1.061	C4.12: 922

Fibro ciment.	m <sup>2</sup>	C4.13:1.049	C4.14:1.027	C4.15: 979	C4.16: 870
Lá dừa nước.	m <sup>2</sup>	C4.17:1.028	C4.18: 990	C4.19: 946	C4.20: 840
Lá chằm đóp	m <sup>2</sup>	C4.21:1.022	C4.22: 988	C4.23: 944	C4.24: 838

b) Trường hợp nhà cấp IV xây không trát (tường không tô) đơn giá áp dụng theo giá nhà cùng loại, cùng cấp tính giảm 142.000 đồng/m<sup>2</sup>.

7. Nhà tạm (nhóm nhà cây lá).

Nhà vách tôn, vách hoặc lá; bố nền xây gạch, đá các loại, không có trần.

a) Khung cột thép các loại, gỗ xẻ quy cách hoặc gỗ tròn có đường kính lớn hơn 15 cm. (ĐK >15cm).

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Mái	ĐV tính	Nền gạch ceramic, gạch men	Nền gạch bông	Nền gạch tàu, láng (trắng) xi măng	Nền đất
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói.	m <sup>2</sup>	TT.01: 552	TT.02: 523	TT.03: 512	TT.04: 422
Tôn sóng tròn.	m <sup>2</sup>	TT.05: 493	TT.06: 465	TT.07: 428	TT.08: 363
Fibro ciment.	m <sup>2</sup>	TT.09: 488	TT.10: 462	TT.11: 424	TT.12: 358
Lá dừa nước.	m <sup>2</sup>	TT.13: 460	TT.14: 435	TT.15: 399	TT.16: 334
Lá chằm đóp.	m <sup>2</sup>	TT.17: 454	TT.18: 429	TT.19: 393	TT.20: 328

b) Khung cột tràm, bạch đàn hoặc gỗ tạp có đường kính từ 10 cm – 15 cm.

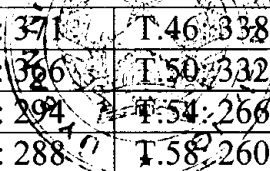
Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Mái	ĐV tính	Nền gạch ceramic, gạch men	Nền gạch bông	Nền gạch tàu, láng (trắng) xi măng	Nền đất
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói.	m <sup>2</sup>	T.21: 455	T.22: 426	T.23: 362	T.24: 311
Tôn sóng tròn.	m <sup>2</sup>	T.25: 392	T.26: 385	T.27: 350	T.28: 299
Fibro ciment.	m <sup>2</sup>	T.29: 388	T.30: 383	T.31: 337	T.32: 286
Lá dừa nước.	m <sup>2</sup>	T.33: 342	T.34: 319	T.35: 296	T.36: 250
Lá chằm đóp.	m <sup>2</sup>	T.37: 335	T.38: 313	T.39: 284	T.40: 238

c) Khung cột tràm, bạch đàn hoặc gỗ tạp có đường kính nhỏ hơn 10 cm.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Mái	ĐV tính	Nền gạch Ceramic, gạch men	Nền gạch bông	nền gạch tàu, láng xi măng	Nền đất
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói.	m <sup>2</sup>	T.41: 441	T.42: 407	T.43: 364	T.44: 286



Tôn sóng tròn.	m <sup>2</sup>	T.45: 371	T.46: 338	T.47: 295	T.48: 217
Fibro ciment.	m <sup>2</sup>	T.49: 326	T.50: 332	T.51: 291	T.52: 211
Lá dừa nước.	m <sup>2</sup>	T.53: 294	T.54: 266	T.55: 231	T.56: 165
Lá chằm đốp.	m <sup>2</sup>	T.57: 288	T.58: 260	T.59: 224	T.60: 159

d) Nhà tạm có mái lợp bằng ngói thì được tính thêm 72.000 đồng/m<sup>2</sup> so với nhà có mái lợp bằng tôn sóng vuông của nhà cùng loại, cùng cấp theo Bảng quy định trên.

đ) Nhà tạm có sàn gỗ ván thì tính theo đơn giá nhà cùng loại nền đất và tính thêm từng loại sàn cụ thể tại Khoản 9, Điều 8 của Bảng quy định này.

**Điều 6. Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng đối với nhà xây dựng liền kề.**

Trường hợp nhà C1, C2, C3, C4 và nhà tạm (T) xây dựng liền kề đơn giá được tính cụ thể như sau:

1. Tường chung, vách chung đơn giá nhà áp dụng theo bảng giá nhà cùng cấp, cùng loại như nhà độc lập nhân với hệ số giảm 5% chung 1 vách; giảm 10% chung 2 vách.
2. Tường nhò, vách nhò đơn giá nhà áp dụng theo bảng giá nhà cùng cấp, cùng loại như nhà độc lập nhân với hệ số giảm 15% nhò 1 vách; giảm 20% nhò 2 vách.
3. Nhà không tường, không vách đơn giá nhà được tính bằng 70% giá nhà cùng cấp, cùng loại như nhà độc lập của Bảng quy định này.

**Điều 7. Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng có các vật kiến trúc gắn liền.**

1. Nhà có ban công, sảnh, hành lang có cột đỡ đơn giá được tính bằng 70% giá nhà cùng cấp, cùng loại như nhà độc lập của Bảng quy định này.
2. Nhà có đóng trần, đóng lamri, tường ốp gạch men các loại thì được tính thêm giá từng hạng mục được ghi tại Khoản 12, Điều 8 của Bảng quy định này.
3. Nhà có gác gỗ để ở có cao độ từ mặt sàn gác đến mái tương đương bằng một tầng nhà (chiều cao lớn hơn hoặc bằng 3 mét) thì đơn giá gác gỗ được tính bằng 50% đơn giá nhà cùng cấp, cùng loại của Bảng quy định này.
4. Nhà có gác gỗ để ở có cao độ từ mặt sàn gác đến mái (chiều cao nhỏ hơn 3 mét) thì diện tích gác gỗ được tính theo Khoản 12, Điều 8 của Bảng quy định này.
5. Nhà có khu vệ sinh + nhà tắm trong hoặc ngoài nhà thì được tính thêm giá nhà vệ sinh + nhà tắm được ghi tại Khoản 1, Điều 8 của Bảng quy định này.

**Điều 8. Đơn giá xây dựng mới công trình xây dựng và các vật kiến trúc.**

1. Nhà vệ sinh có hầm tự hoại + nhà tắm.





Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Ký hiệu	Loại nhà vệ sinh + nhà tắm	ĐV tính	Đơn giá
WC C.1	Tường xây gạch, có Lavabo, vòi tắm, gương sen, ốp gạch men các loại, xi bết (nằm trong nhà).	m <sup>2</sup>	3.865
WC C.2	Tường xây gạch, có Lavabo, vòi tắm, gương sen, không ốp gạch men các loại, xi bết (nằm trong nhà).	m <sup>2</sup>	3.628
WC C.3	Tường xây gạch, có Lavabo, vòi tắm và gương sen, ốp gạch men các loại xi xôm (nằm trong nhà).	m <sup>2</sup>	2.455
WC C.4	Tường xây gạch, có Lavabo, vòi tắm, gương sen, không ốp gạch men các loại, xi xôm (nằm trong nhà).	m <sup>2</sup>	2.216
WC C.5	Tường xây gạch, mái tôn hoặc fibro ciment, có Lavabo, vòi tắm, gương sen, ốp gạch men các loại, xi bết.	m <sup>2</sup>	4.503
WC C.6	Tường xây gạch, mái tôn, có Lavabo, vòi tắm và gương sen, không ốp gạch men các loại, xi bết.	m <sup>2</sup>	4.275
WC C.7	Tường xây gạch, mái tôn hoặc fibro ciment, ốp gạch men các loại, xi xôm.	m <sup>2</sup>	3.092
WC C.8	Tường xây gạch, mái tôn hoặc fibro ciment, không ốp gạch men các loại, xi xôm.	m <sup>2</sup>	2.375
WC C.9	Vách tôn hoặc ván, mái tôn hoặc fibro ciment, xi xôm.	m <sup>2</sup>	1.624
WC C.10	Vách tôn hoặc ván, mái lá, xi xôm.	m <sup>2</sup>	1.487

- Trường hợp nhà tắm riêng biệt không có khu vệ sinh thì được tính bằng 50% giá nhà cùng cấp, cùng loại của Bảng quy định này.

## 2. Nhà lắp ghép.

- Khung sắt tiền chế mái tôn, bó nền xây gạch hoặc đá các loại, vách tôn hoặc xây gạch, nền láng (tráng) vữa xi măng đơn giá 550.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Khung sắt tiền chế mái tôn, bó nền xây gạch hoặc đá các loại, không vách, nền láng vữa xi măng đơn giá 356.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**Ghi chú:** Trường hợp nhà lắp ghép có nền BTCT hoặc lát gạch các loại thì được tính thêm phần nền được ghi tại Khoản 12, Điều 8 của Bảng quy định này, trừ đi phần láng vữa xi măng.

## 3. Nhà xưởng, nhà kho.

- Nhà xưởng, nhà kho các loại và các hạng mục xây dựng khác có mái che, có vách được tính bằng 80% đơn giá nhà cùng cấp, cùng loại của Bảng quy định này.

- Nhà xưởng, nhà kho và các hạng mục xây dựng khác có mái che, không vách được tính bằng 50% đơn giá nhà cùng cấp, cùng loại của Bảng quy định này.

#### 4. Các loại lò đốt.

- Lò sấy lúa, lò đường đơn giá tính căn cứ theo chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công. Trường hợp không có chứng từ thì căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để tính; đơn giá 580.000 đồng/m<sup>2</sup> để lò.

- Lò quay heo, lò nấu các loại có diện tích nhỏ hơn 5m<sup>2</sup> đơn giá theo chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công. Trường hợp không có chứng từ thì căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để tính; đơn giá 552.000 đồng/m<sup>2</sup> để lò.

#### 5. Mái che tạm.

- Khung cột gỗ, mái tôn các loại hoặc fibro cement đơn giá 110.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Khung cột gỗ, mái lợp bằng tấm nhựa, tấm bạt hoặc lá các loại đơn giá 70.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Khung cột gỗ, vách thảo bạt hoặc lá đơn, không lợp mái đơn giá 56.000 đồng/m<sup>2</sup>.

#### 6. Chuồng trại chăn nuôi cố định.

##### a) Chuồng trại chăn nuôi của hộ gia đình.

- Cột xây gạch, tường gạch, mái tôn, fibro cement hoặc lá, nền láng xi măng đơn giá 207.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Cột gỗ, vách tôn, lá hoặc gỗ tạp, mái tôn, fibro cement hoặc lá, nền xi măng đơn giá 152.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Cột gỗ, vách lá hoặc phen tre, mái tôn, fibro cement hoặc lá, nền đất đơn giá 70.000 đồng/m<sup>2</sup>.

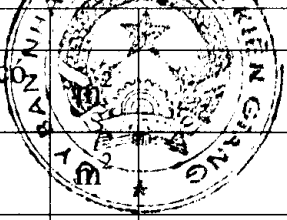
b) Chuồng trại chăn nuôi công nghiệp, trại giống, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm của các trung tâm phát triển giống cây, con: Giá bồi thường được tính bằng 70% đơn giá nhà cùng cấp, cùng loại theo Bảng quy định này.

#### 7. Hàng rào các loại.

##### a) Hàng rào kiên cố.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Loại hàng rào	ĐV tính	Móng BTCT, trụ BTCT	Móng gạch, đá, trụ gạch
Tường xây 10 cm + song sắt các loại có trát vữa xi măng.	m <sup>2</sup>	628	300
Tường xây 10 cm + song sắt các loại không trát vữa xi măng.	m <sup>2</sup>	597	252
Tường xây 20 cm + song sắt các loại có trát vữa xi măng.	m <sup>2</sup>	700	350
Tường xây 20 cm + song sắt các loại không trát vữa xi măng.	m <sup>2</sup>	640	295
Tường xây 10 cm + khung lưới B40 có trát vữa xi măng.	m <sup>2</sup>	600	274
Tường xây 10 cm + khung lưới B40	m <sup>2</sup>	548	225



không trát vữa xi măng.			
Tường xây 20 cm + khung lưới B40 có trát vữa xi măng.		672	328
Tường xây 20 cm + khung lưới B40 không trát vữa xi măng.		613	273
Tường xây gạch dày 10 cm có trát vữa xi măng.	m <sup>2</sup>	577	245
Tường xây gạch dày 10 cm không trát vữa xi măng.	m <sup>2</sup>	446	154
Tường xây gạch dày 20 cm có trát vữa xi măng.	m <sup>2</sup>	659	346
Tường xây gạch dày 20 cm không trát vữa xi măng.	m <sup>2</sup>	558	233

b) Các loại hàng rào tạm.

- Trụ đá, sắt hình và các loại vật liệu khác để kéo rào lưới B40, chỉ tính hỗ trợ công tháo dỡ, di dời là 40.000 đồng/mét hàng rào.
- Trụ đá, sắt hình và các loại vật liệu khác để kéo dây chì gai, chỉ tính hỗ trợ công tháo dỡ, di dời là 32.000 đồng/mét hàng rào.
- Trụ gỗ, trụ tre để kéo giây chì gai, chỉ tính hỗ trợ công tháo dỡ, di dời là 24.000 đồng/mét hàng rào.
- Hàng rào trồng cây kiểng (hoặc các loại cây khác) chỉ tính hỗ trợ công đào cây di dời là 32.000 đồng/mét hàng rào.

8. Cổng, mương thoát nước.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Tên hạng mục	ĐV tính	Đơn giá
Cổng BTCT, đúc thủ công, đường kính ống 20 cm.	m	204
Cổng BTCT, đúc thủ công, đường kính ống 30 cm.	m	254
Cổng BTCT, đúc thủ công, đường kính ống 40 cm.	m	356
Cổng BTCT, đúc thủ công, đường kính ống 50 cm.	m	407
Cổng BTCT, đúc thủ công, đường kính ống 60 cm.	m	457
Cổng BTCT, đúc thủ công, đường kính ống 70 cm.	m	508
Cổng BTCT, đúc thủ công, đường kính ống 80 cm.	m	559
Cổng BTCT, đúc thủ công, đường kính ống 90 cm.	m	610
Cổng ly tâm BTCT, đường kính ống 40 cm.	m	455
Cổng ly tâm BTCT, đường kính ống 60 cm.	m	703
Cổng ly tâm BTCT, đường kính ống 80 cm.	m	987
Cổng ly tâm BTCT, đường kính ống 100 cm.	m	1.198
Mương xây gạch không nắp đan BTCT, rộng <1m.	m	170
Mương xây gạch có nắp đan BTCT, rộng <1m.	m	232
Mương xây gạch không nắp đan BTCT, rộng >1m.	m	218

Mương xây gạch có nắp đan BTCT, rộng 1m.	m	340
Mương ghép bằng nhiều loại vật liệu.	m	102

9. Sàn, cầu dẫn các loại.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Loại sàn, cầu dẫn	ĐV tính	Đơn giá
Sàn bê tông, cọc bê tông cốt thép.	m <sup>2</sup>	486
Sàn bê tông cốt thép trên cọc đá.	m <sup>2</sup>	438
Sàn bê tông cốt thép trên cọc gỗ.	m <sup>2</sup>	290
Sàn gỗ ván trên cọc bê tông cốt thép.	m <sup>2</sup>	590
Sàn gỗ ván trên cọc đá.	m <sup>2</sup>	355
Sàn gỗ ván trên cọc gỗ các loại.	m <sup>2</sup>	353
Sàn, cầu ghép bằng nhiều loại vật liệu khác.	m <sup>2</sup>	284
Sàn nhà dầm gỗ xẻ quy cách, ván sàn gỗ nhóm IV.	m <sup>2</sup>	706
Sàn nhà dầm gỗ các loại, ván sàn gỗ nhóm IV.	m <sup>2</sup>	543

10. Các loại mộ và nhà mồ xây.

a) Các loại mộ: Tính khoán gọn cho các chi phí nhân công đào đất, bóc cốt, di chuyển, xây dựng lại và các chi phí hợp lý khác có liên quan.

- Mộ xây gạch, đá các loại đơn giá 10.000.000 đồng/mộ.
- Mộ đất đắp đơn giá 5.000.000 đồng/mộ.
- Kim tĩnh xây sẵn đơn giá 2.200.000 đồng/mộ.

b) Nhà mồ xây.

- Khung cột bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép, tường gạch đơn giá 2.072.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Khung cột bê tông cốt thép, mái tôn, tường gạch đơn giá 1.658.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Trường hợp nhà mồ khung cột bê tông cốt thép, tường gạch không có mái đơn giá 1.426.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Trường hợp mộ xây, tường nhà mồ có ốp gạch men hoặc ốp các loại gạch trang trí thì được tính thêm giá từng hạng mục theo Khoản 12, Điều 8 của Bảng quy định này.

11. Bồn chứa các loại (tính theo dung tích bồn chứa).

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

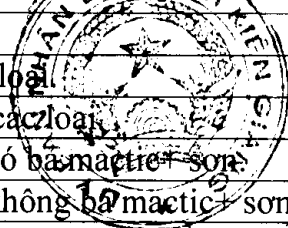
Loại bồn chứa	ĐV Tính	Đơn giá
Bồn bê tông cốt thép có nắp đan BTCT.	m <sup>3</sup>	1.504
Bồn bê tông cốt thép không nắp đan BTCT.	m <sup>3</sup>	1.374
Bồn xây đá chẻ hoặc gạch thẻ, tường dày 20cm có nắp đan BTCT.	m <sup>3</sup>	863

Bồn xây đá chẻ hoặc gạch thẻ, tường dày 20cm không có nắp đan BTCT.	m <sup>3</sup>	725
Bồn xây gạch thẻ, tường dày 10cm có nắp BTCT.	m <sup>3</sup>	673
Bồn xây gạch thẻ, tường dày 10 cm không nắp BTCT	m <sup>3</sup>	563

## 12 . Các vật kiến trúc

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Ký hiệu	Tên hạng mục công việc	ĐV tính	Đơn giá
Vkt.1	Bê tông đá 4x6 mác 100 lót móng, nền, bệ máy.	m <sup>3</sup>	586
Vkt.2	Bê tông đá 1x2 mác 200 lót móng nền, bệ máy .	m <sup>3</sup>	780
Vkt.3	BTCT đá 1x2 mác 200 lót móng, nền, bệ máy.	m <sup>3</sup>	1.290
Vkt.4	BTCT đá 1x2 mác 200 cột, trụ.	m <sup>3</sup>	2.826
Vkt.5	BTCT đá 1x2 mác 200 dầm, đà các loại.	m <sup>3</sup>	2.798
Vkt.6	BTCT đá 1x2 mác 200 sảnh, ban công.	m <sup>3</sup>	593
Vkt.7	Trát đá rửa các loại vữa xi măng đá nhỏ.	m <sup>2</sup>	170
Vkt.8	Láng nền vữa xi măng có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	70
Vkt.9	Láng nền vữa xi măng đá mi có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	80
Vkt.10	Láng nền vữa xi măng + sỏi có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	90
Vkt.11	Láng đá mài các loại vữa xi măng + sỏi nhỏ.	m <sup>2</sup>	216
Vkt.12	Lát đá granit thiên nhiên có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	613
Vkt.13	Lát gạch ceramic có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	145
Vkt.14	Lát gạch bông các loại 20x20 có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	122
Vkt.15	Lát gạch tàu (đất nung) 30x30 có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	127
Vkt.16	Lát gạch tàu đất nung 30x30, không bê tông lót.	m <sup>2</sup>	77
Vkt.17	Óp đá granit thiên nhiên các loại.	m <sup>2</sup>	798
Vkt.18	Óp gạch ceramic (gạch men) các loại.	m <sup>2</sup>	141
Vkt.19	Óp gạch gốm, gạch trang trí các loại	m <sup>2</sup>	162
Vkt.20	Xây móng, bờ kè, bó nền, bằng gạch các loại.	m <sup>3</sup>	1.318
Vkt.21	Xây móng, bờ kè, bó nền, bằng đá các loại.	m <sup>3</sup>	517
Vkt.22	Xây cột, trụ bằng gạch các loại.	m <sup>3</sup>	1.273
Vkt.23	Tường xây dày 20 cm tô (trát) hai mặt.	m <sup>2</sup>	200
Vkt.24	Tường xây dày 20 cm tô (trát) một mặt.	m <sup>2</sup>	173
Vkt.25	Tường xây dày 20 cm không tô (trát).	m <sup>2</sup>	145
Vkt.26	Tường xây dày 10 cm tô (trát) hai mặt.	m <sup>2</sup>	114
Vkt.27	Tường xây dày 10 cm tô (trát) một mặt.	m <sup>2</sup>	86
Vkt.28	Tường xây dày 10 cm không tô (trát).	m <sup>2</sup>	58
Vkt.29	Trần tấm nhựa các loại.	m <sup>2</sup>	142
Vkt.30	Trần nhựa đóng trực tiếp vào xà gỗ, dầm sàn.	m <sup>2</sup>	81



Vkt.31	Trần ván ép các loại.	m <sup>2</sup>	128
Vkt.32	Trần ván ép formeca các loại.	m <sup>2</sup>	179
Vkt.33	Trần tấm flexalum nhựa các loại.	m <sup>2</sup>	263
Vkt.34	Trần thạch cao các loại, có bả mastic sơn.	m <sup>2</sup>	122
Vkt.35	Trần thạch cao các loại, không bả mastic sơn.	m <sup>2</sup>	82
Vkt.36	Miếu xây diện tích nền lớn hơn hoặc bằng 1m <sup>2</sup> .	cái	750
Vkt.37	Miếu xây diện tích nền nhỏ hơn 1m <sup>2</sup> .	cái	250
Vkt.38	Bàn thờ ông thiên xây.	cái	250
Vkt.39	Đào đắp đất bằng thủ công.	m <sup>3</sup>	15
Vkt.40	Đào đắp đất bằng máy.	m <sup>3</sup>	5
Vkt.41	Gác gỗ xẻ nhóm 3, nhóm 4.	m <sup>2</sup>	360
Vkt.42	Gác gỗ xẻ tạp các loại.	m <sup>2</sup>	242
Vkt.43	Đóng lamri chân tường các loại.	m <sup>2</sup>	205

### 13. Giếng khoan, giếng đào.

- Giếng khoan công nghiệp được tính theo chứng từ thanh toán hoặc thanh lý hợp đồng của chủ sở hữu với đơn vị thi công.

- Giếng khoan gắn bơm tay đơn giá 4.128.000 đồng/giếng.

- Giếng khoan không gắn bơm tay đơn giá 3.880.000 đồng/giếng.

- Giếng đào (hình tròn) có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1m, sâu nhỏ hơn hoặc bằng 3m đơn giá 1.540.000 đồng/giếng. Nếu chiều sâu giếng tăng thì mỗi mét được tính thêm là 310.000 đồng/mét.

- Giếng đào (hình tròn) có đường kính lớn hơn 1m, sâu nhỏ hơn hoặc bằng 3m đơn giá 2.320.000 đồng/giếng. Nếu chiều sâu giếng tăng thì mỗi mét được tính thêm là 540.000 đồng/mét.

- Giếng đào (các hình dạng khác) có cạnh lớn hơn 1m, sâu nhỏ hơn hoặc bằng 3m đơn giá 1.378.000 đồng/giếng. Nếu chiều sâu giếng tăng thì mỗi mét được tính thêm là 278.000 đồng/mét.

### 14. Các loại nhà, công trình xây dựng và vật kiến trúc có đặc thù riêng.

Đối các loại nhà, công trình xây dựng và vật kiến trúc có đặc thù riêng như: Nhà máy xay lúa, nhà bao che lò sấy lúa, nhà máy nước đá; bồn xăng, dầu; xưởng cưa xẻ gỗ; xưởng mộc; xưởng đóng tàu; xưởng cơ khí; cầu tàu; cầu phà; bến bốc dỡ hàng hóa; bến đò ngang... nếu không áp dụng được giá trong bảng quy định này thì tính theo hóa đơn chứng từ thanh, quyết toán thực tế của chủ sở hữu với đơn vị thi công hoặc lập lại dự toán xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các vật kiến trúc có đặc thù riêng như: Đường ray đặt trên tà vẹt thép, gỗ hoặc BTCT dùng cho mục đích kéo gỗ, kéo hàng hoá lên xuống hoặc kéo, hạ thủy tàu ghe; chỉ tính hỗ trợ công tháo dỡ, di dời đi chỗ khác là 154.000 đồng/mét đường ray.

15. Hệ thống điện, nước ngoài nhà các loại.

a) Hệ thống điện ngoài nhà.

Đơn giá tính theo giá trị thanh lý hợp đồng của ngành điện hoặc hoá đơn, chứng từ thanh toán của người sử dụng điện với đơn vị thi công.

Trường hợp không có thanh lý hợp đồng, hoá đơn hoặc chứng từ thanh toán thì căn cứ vào khảo sát thực tế để tính toán (giá vật tư và nhân công tính theo đơn giá của ngành điện tại thời điểm tính giá).

b) Điện thoại, đồng hồ điện kế, đồng hồ nước.

Đơn giá tính theo giá trị thanh lý hợp đồng, giá ghi trong hợp đồng hoặc hoá đơn, chứng từ thanh toán lắp đặt của người sử dụng với các đơn vị thi công chuyên ngành.

Trường hợp không có thanh lý hợp đồng, hoá đơn hoặc chứng từ thanh toán nêu trên thì căn cứ vào khảo sát thực tế để tính (giá vật tư và nhân công tính theo đơn giá của chuyên ngành tại thời điểm tính giá).

#### **Chương IV**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 9.** Khi định mức về xây dựng cơ bản (đơn giá vật liệu, nhân công và các chi phí khác) có thay đổi thì Sở Xây dựng, Sở Tài chính có trách nhiệm lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng quy định đơn giá xây dựng mới.

**Điều 10.** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các loại nhà ở, công trình xây dựng và các vật kiến trúc khác chưa có trong bảng đơn giá này thì Sở Xây dựng có trách nhiệm đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định bổ sung cho phù hợp ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Bùi Ngọc Sương**